

Giải thích về quét MRI

/Explanation of MRI Scan

/MRI 検査に関する説明書

1. MRI là gì?/What is an MRI?/MRI 検査とは

Chụp cộng hưởng từ (MRI) là phương pháp quét sử dụng từ trường cực mạnh của một nam châm điện lớn để đo sự cộng hưởng từ hạt nhân của các nguyên tử hydro trong cơ thể, đồng thời tạo ra hình ảnh các cấu trúc bên trong cơ thể để máy tính phân tích.

Bạn sẽ ở trong một đường hầm hẹp của máy quét MRI. Trong quá trình kiểm tra, máy quét sẽ phát ra âm thanh gõ hoặc tiếng trống lớn, âm thanh rung động của sự chuyển đổi tốc độ cao của từ trường.

Thời gian trung bình của một cuộc kiểm tra MRI là từ 20 đến 30 phút. Khi sử dụng chất tương phản hoặc khi chụp một số lượng lớn hình ảnh, thời lượng có thể kéo dài. Bạn nên làm theo hướng dẫn của kỹ thuật viên X quang một cách cẩn thận.

/Magnetic Resonance Imaging (MRI) is a scan that uses the powerful magnetic field of a large electromagnet to measure the nuclear magnetic resonance of hydrogen atoms in the body, and create images of internal body structures to be analyzed by a computer.

You will be inside a narrow tunnel of the MRI scanner. During the examination, the scanner will make a loud knocking or drumming sound, the vibrating sound of the high-speed switching of magnetic fields.

The average duration of an MRI examination is 20 to 30 minutes. When a contrast medium is used, or when a large number of images are taken, the duration may be prolonged. You are advised to follow the instructions of a radiology technician carefully.

/大きな電磁石による磁場の中で体の中の水素原子の核磁気共鳴現象を測定し、さらにコンピュータで解析し、人体の内部構造を画像化する検査です。

狭いトンネルの中で検査をします。検査中、「ドンドン」「カンカン」という大きな音がしますが、磁場の高速切替えのために振動している音です。

通常検査時間は20分～30分程度です。検査中は可能な限り技師の指示に従ってください。

2. Khi không thể thực hiện MRI /When an MRI cannot be performed/検査ができない場合

Trong bất kỳ trường hợp nào dưới đây, bạn có thể không chụp được MRI. Tham khảo ý kiến bác sĩ trước.

/In any of the cases below, you may not be able to have an MRI scan. Consult your doctor in advance.

/事項に該当する方は、検査ができない場合があります。事前に医師に確認ください。

①Phẫu thuật cấy ghép các thiết bị y tế vào cơ thể (máy điều hòa nhịp tim, ốc tai điện tử, stent mạch máu, kẹp động mạch, khớp giả, cấy ghép răng, v.v.)

/Surgically implanted medical devices in the body (cardiac pacemaker, cochlear implant, vascular stent, arterial clip, prosthetic joint, dental implant, etc.)

/手術により金属等が体内にある (ペースメーカー・人工内耳・血管ステント・動脈クリップ・人工関節・歯科インプラント等)

* /Trong một số trường hợp, có thể thực hiện chụp MRI.

/In some cases, an MRI can be performed./一部対応可能な物もあります。

②Chứng sợ bị nhốt nghiêm trọng/Severe claustrophobia/高度の閉所恐怖症/

- ③Hình xăm hoặc răng giả từ tính/Tattoos, or magnetic dentures
/刺青、マグネット付き義歯をしている
- ④Mang thai hoặc có khả năng mang thai/Pregnancy or possibility of being pregnant
/妊娠または妊娠の可能性がある

3. Trước khi đến bệnh viện/Before visiting the hospital/来院前

Các vật kim loại có thể gặp trục trặc hoặc gây ra vấn đề trong quá trình kiểm tra MRI. Bạn sẽ cần phải loại bỏ các mục sau.

/Metal objects may malfunction or cause problems during an MRI examination. You will need to remove the following items.

/金属類は検査の障害となります。検査時取り外していただくものは以下のものです。

<Đối tượng cần loại bỏ /Objects to be removed/取り外すもの>

Vật kim loại /Metal objects/金属類 :

Kẹp tóc, dây chuyền, bông tai, bông tai xỏ lỗ, đồ giữ ấm dùng một lần, thạch cao từ tính, răng giả, các vật dụng có chứa kim loại như nhẫn, đồng hồ và ví, kính mắt, máy trợ thính, thẻ từ, điện thoại di động

/Hair pins, necklaces, earrings, pierced earrings, disposable body warmers, magnetic plasters, dentures, items containing metals such as rings, watches, and wallets, eye glasses, hearing aids, magnetic cards, cellular phones

/ヘアピン、ネックレス、イヤリング、ピアス、カイロ、エレキバン、入れ歯、指輪、時計、財布等の金属類、眼鏡、補聴器、磁気カード類、携帯電話

Khác /Others/その他 :

Mascara, phấn mắt, bút kẻ mắt, vẽ móng, kính áp tròng, gạc ướt, NITRODERM, NICOTINELL (miếng dán không hút thuốc)

/Mascara, eye shadow, eyeliner, nail art, contact lenses, wet compresses, NITRODERM, NICOTINELL (non-smoking patches)

/マスカラ、アイシャドウ、アイライン、ネイルアート、コンタクトレンズ、湿布、ニトロダーム、ニコチネル

●Các bữa ăn trong ngày thi/Meals on the day of examination/検査当日の食事について

- Bạn có thể ăn uống bình thường vào ngày thi.
/You may eat as usual on the day of examination.
/検査当日は、普通に食事をして下さい。
- Không ăn ___ giờ trước khi khám.
/Do not eat ___ hours before your examination.
/検査前、___時間は食事をしないで下さい。
- Dùng thuốc như thường lệ vào ngày khám.
/Take your medicine as usual on the day of your examination.
/検査当日は、薬は、通常どおり飲んで下さい。
- Không dùng bất kỳ loại thuốc nào ___ giờ trước khi khám.
/Do not take any medicine ___ hours before your examination.
/検査前、___時間は薬の服用を止めてください。

4. Trước kỳ thi /Before the examination/検査前

Loại bỏ tất cả các đồ vật bằng kim loại như phụ kiện, thạch cao từ tính hoặc vật giữ ấm cơ thể dùng một lần mà bạn mang theo. Bạn cũng không được mang những vật dụng này vào phòng thi. Bạn có thể phải thay áo choàng khám.

/Remove all metal objects such as accessories, magnetic plasters, or disposable body warmers you have on you. You also cannot bring these items into the examination room. You may have to change into an examination gown.

/体に付けているアクセサリなどの金属類、エレキバン、使い捨てカイロなどは外してください。検査室に持ち込むこともできません。検査着に着替える場合もあります。

* Xin lưu ý rằng nếu bạn mang theo các vật dụng như đồng hồ, máy trợ thính, điện thoại di động và thẻ từ, nó có thể gây ra vấn đề trong quá trình kiểm tra MRI và bản thân vật dụng đó có thể gặp trục trặc do từ tính và không thể sử dụng được.

/Please keep in mind that if you bring in items such as a watch, hearing aids, cellular phone, and magnetic cards, it may cause problems during the MRI examination, and the item itself may malfunction because of the magnetism and become unusable.

/時計、補聴器、携帯電話、磁気カード類を持ち込むと検査に支障をきたすばかりでなく、そのもの自体が磁気の影響により破壊され、使用できなくなることがありますので、くれぐれもご注意ください。

* Bạn có thể được yêu cầu dùng thuốc ngay trước khi khám tùy theo tình huống.

/You may be required to take a drug immediately before the examination depending on the situation.

/場合によって直前に薬を飲んでいただくことがあります。

5. Trong quá trình kiểm tra /During the examination/検査中

①Sau khi vào phòng thi, bạn sẽ được yêu cầu nằm ngửa trên bàn chụp.

/After entering the examination room, you will be asked to lie down on your back on the scanning table.

/検査室に入室し、装置の上に仰向けになります。

②Bạn sẽ nghe thấy một âm thanh lớn và cảm thấy giường rung lên. Xin đừng quan tâm.

/You will hear a big sound and feel the bed vibrate. Please do not be concerned.

/大きな音とベッドの振動がありますが、心配いりません。

③Không di chuyển cơ thể trong quá trình kiểm tra. Thời gian sẽ kéo dài khoảng 20-30 phút.

/Do not move your body during the examination. The duration will be about 20-30 minutes.

/検査時は体を動かさないで下さい。検査時間は20～30分間です。

④Kỹ thuật viên X quang sẽ cho bạn biết khi nào bạn cần nín thở. Làm theo chỉ dẫn.

/A radiology technician will tell you when you need to hold your breath. Follow the instructions.

/息止めが必要な場合は、合図をしますので技師の指示に従ってください。

⑤Nếu bạn cảm thấy không khỏe, hãy nhấn nút khẩn cấp. Bạn có thể nói chuyện với nhân viên thông qua micro.

/If you do not feel well, press the emergency button. You can talk to the staff through a microphone.

/気分がすぐれない場合は、緊急ボタンを押して下さい。マイクを通して会話が可能です。

⑥Tùy thuộc vào mục đích kiểm tra, chất tương phản có thể được tiêm vào.

/Depending on the purpose of the examination, a contrast medium may be injected.

/検査の内容によっては造影剤の注射をする場合があります。

⑦Thời gian bắt đầu dự kiến có thể bị trì hoãn.

/The scheduled starting time may be delayed.

/検査開始時間が、予定よりずれる場合があります。

6. Sau khi kiểm tra/After the examination/検査後

Không có hướng dẫn cụ thể về bữa ăn.

Bác sĩ sẽ giải thích kết quả kiểm tra sau đó.

/There are no specific instructions for meals.

Your doctor will explain the examination results at a later date.

/食事等特に注意することはありません。

検査結果は担当医師から後日説明します。

- Nếu bạn không thể đến bệnh viện theo lịch hẹn, vui lòng thông báo ngay cho chúng tôi.

/If you are not able to come to the hospital for your appointment, please notify us immediately.

/もし、検査日に来院できなくなったときは、早めに連絡して下さい。

(Thông tin liên lạc /Contact information/連絡先)

Tên bệnh viện /Hospital Name/病院名 : _____

Số điện thoại /Tel /電話番号 : _____

- * Tôi đã nhận được giải thích đầy đủ về nội dung trên và hiểu rõ nội dung đó.

/I have received sufficient explanation of the content above and fully understood it.

/上記の内容につき十分な説明を受け、理解しました。

_____/_____/_____

(Năm /Year/年 / Tháng /Month/月 / Ngày /Day/日)

Ký tên /Signature/署名欄 _____